

Bản án số: 46/2026/HS-PT.
Ngày: 31/3/2026.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn;

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Minh Nhựt - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông Hứa Minh Thạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (số A, đường N, phường A, thành phố Cần Thơ), xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 09/2026/TLPT-HS ngày 16/01/2026 đối với bị cáo Huỳnh Ngọc S (tên gọi khác: S3) do có kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc S (tên gọi khác: S3) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Văn T, Nguyễn Thành Hiếu T1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2025/HS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ.

- Bị cáo có kháng cáo: Huỳnh Ngọc S; tên gọi khác: S3; sinh ngày: 05/02/1978; nơi sinh: tỉnh Gia Lai (tỉnh Bình Định cũ); nơi đăng ký thường trú: Số A, Khu phố H, phường T, tỉnh Đồng Nai (số A, Khu phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cũ); nơi ở hiện nay: Số I, đường số I, Khu phố D, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (số I, đường số I, khu phố C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cũ); nghề nghiệp: mua bán xe; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh S1 và bà Võ Thị M; có vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1978 và 02 người con, người con lớn sinh năm 2002, người con nhỏ sinh năm 2004; tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/5/2023 đến ngày 02/10/2023 được cho bảo lãnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. (có mặt)

- Bị cáo không có kháng cáo: Nguyễn Phú K; sinh ngày: 16/01/1994; nơi sinh: tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường S, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Ngọc S:* Ông Huỳnh Chí T2 - luật sư của Công ty L8 thuộc Đoàn luật sư thành phố C; địa chỉ trụ sở Công ty: Số C, đường N, Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Văn T; sinh ngày: 16/01/1991; nơi cư trú: Số D, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Phạm Thị Huỳnh N - luật sư của Văn phòng luật sư Như Phạm thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ Văn phòng: Số E, đường H, phường M, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Thành Hiếu T1; sinh năm: 1993; nơi cư trú: Số B, ấp X, phường K, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Hữu T3; sinh năm: 1990; nơi cư trú: Số E, đường T, khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Ngọc Thảo N1; sinh năm: 1994; nơi cư trú: Số E, đường T, khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Thanh S2; sinh năm: 1985; nơi cư trú: Số D, đường H, phường N, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

4. Ông Huỳnh Ngọc P; sinh năm: 1979; nơi cư trú: Số A, Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

5. Ông Trần Văn C; sinh năm: 1988; nơi cư trú: Số F, Tổ I, Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Kim L1; sinh năm: 1988; nơi cư trú: Số D, khu tái định cư M, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

7. Ông Phạm Hoàng L2; sinh năm 1995; nơi cư trú: Số C, Tổ G, Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ; nơi ở hiện nay: Số A, Đường số A, khu dân cư N, phường C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

8. Ông Lê T4; sinh năm: 1995; nơi cư trú: Số C, đường A, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

9. Ông Võ Hoàng Minh Q; sinh năm: 1992; nơi cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

10. Ông Trần Văn H; sinh năm: 2002; nơi cư trú: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

11. Ông Lương Hiếu T5; sinh năm: 1982; nơi cư trú: Số B, đường C, khu dân cư T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

12. Ông Huỳnh Đ; sinh năm: 1984; nơi cư trú: Số A, chung cư C, phường C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

13. Ông Võ Tá H1; sinh năm: 1991; nơi cư trú: Số A, đường N, phường C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

14. Ông Dương Thanh T6; sinh năm: 1987; nơi cư trú: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ; nơi ở hiện nay: Số B, đường H, phường A, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
15. Ông Lưu Thanh C1; sinh năm: 1981; nơi cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
16. Ông Nguyễn Trung H2; sinh năm: 1985; nơi cư trú: Số A, đồng Đ, phường B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
17. Ông Lữ Triệu V; sinh năm: 1993; nơi cư trú: Số B, đường T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
18. Ông Âu Thanh V1; sinh năm: 1983; nơi cư trú: Số A, đường B, phường B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
19. Ông Huỳnh Văn T7; sinh năm: 1987; nơi cư trú: Số F, đường P, phường C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
20. Ông Nguyễn Việt K1; sinh năm: 1983; nơi cư trú: Số H, đường L, phường N, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
21. Bà Nguyễn Thị Hồng G; sinh năm: 1976; nơi cư trú: Số A, đường B, phường H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
22. Ông Lê Vũ T8; sinh năm: 1977; nơi cư trú: Số C, đường C, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
23. Ông Nguyễn Văn T9; sinh năm: 1977; nơi cư trú: Số A, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)
24. Bà Trần Thị Trúc L3; sinh năm: 1966; nơi cư trú: ấp C, xã C, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)
25. Ông Huỳnh Anh V2; sinh năm: 1987; nơi cư trú: Số A, Khóm D, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)
26. Ông Nguyễn Trung H2; sinh năm: 1987; nơi cư trú: Số B, đường Á, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: Số B, khu dân cư T (F), phường H, Thành phố Hà Nội. (vắng mặt)
27. Ông Phùng Ngọc Tiến D; sinh năm: 1991; nơi cư trú: Số C, ấp M, xã R, tỉnh Tây Ninh; nơi ở hiện nay: ấp Đ, xã R, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)
28. Ông Trần Hoàng P1; sinh năm: 1993; nơi cư trú: ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau; nơi ở hiện nay: Ấp D, xã R, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)
29. Ông Phạm Nguyễn Song T10; sinh năm: 1996; nơi cư trú: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)
30. Ông Trương Thanh Đ1; sinh năm: 1985; nơi cư trú: khu phố B, xã B, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)
31. Ông Đặng Thanh L4; sinh năm: 1980; nơi cư trú: khu phố B, xã B, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)
32. Ông Phan Tuấn V3; sinh năm: 1988; nơi cư trú: Khu phố A, xã Đ, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

33. Ông Lữ Thành Đ2; sinh năm: 2000; nơi cư trú: Ấp D, xã Đ, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

34. Ông Nguyễn Tấn P2; sinh năm: 1983; nơi cư trú: Số I, đường T, khu phố Đ, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

35. Ông Trần Bá L5; sinh năm: 1993; nơi cư trú: Số A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Bá L5: Ông Phạm Ngọc T11, bà Lê Thị Ngọc T12 và bà Trần Thị Thùy D1; cùng nơi cư trú: Số C, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

36. Ông Trần Thanh T13; sinh năm: 1990; nơi cư trú: Số E, Khu phố C, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

37. Ông Nguyễn Duy P3; sinh năm: 1982; nơi cư trú: Số I, đường N, phường L, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

38. Ông Trần Thiên P4; sinh năm: 1995; nơi cư trú: Tổ G, khu phố T, phường C, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

39. Ông Lê Việt C2; sinh năm: 1978; nơi cư trú: Tổ H, ấp T, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

40. Ông Nguyễn Đình P5; sinh năm: 1991; nơi cư trú: khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

41. Bà Võ Thị Tuyết D2; sinh năm: 1961; Nơi cư trú: Khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

42. Ông Nguyễn Hoàng P6; sinh năm: 1979; nơi cư trú: Số I, Đường A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hoàng P6: Ông Phạm Ngọc T11, bà Lê Thị Ngọc T12 và bà Trần Thị Thùy D1; cùng nơi cư trú: Số C, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

43. Ông Nguyễn Hùng M1; sinh năm: 1984; nơi cư trú: Số F, Tỉnh lộ 43, Khu phố G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hùng M1: Ông Phạm Ngọc T11, bà Lê Thị Thu T14 và bà Lê Thị Ngọc T12; cùng nơi cư trú: Số C, đường N, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

44. Ông Thái M2; sinh năm: 1968; nơi cư trú: Số B, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

45. Ông Nguyễn Tuấn E; sinh năm: 1979; nơi cư trú: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

46. Ông Nguyễn Quốc Đ3; sinh năm: 2001; nơi cư trú: Ấp D, xã M, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

47. Ông Phan Thanh T15; sinh năm: 1990; nơi cư trú: ấp C, xã M, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

48. Ông Nguyễn Văn Hoàng P6; sinh năm: 1998; nơi cư trú: ấp T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

49. Ông Đặng Anh T16; sinh năm: 1990; nơi cư trú: Số A, Quốc lộ F, phường L, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

50. Ông Trà Nguyễn Duy K2; sinh năm: 1983; nơi cư trú: Số B, xã C, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

51. Ông Bùi Công K3; tên gọi khác: T17; sinh năm: 1982; nơi cư trú: Số E, Ấp C, phường L, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

52. Bà Nguyễn Ngọc N2; sinh năm: 1989; nơi cư trú: Ấp C, xã B, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc N2: Ông Nguyễn Huy C3; sinh năm: 1982; nơi cư trú: Ấp C, xã B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

53. Ông Nguyễn Minh T18; sinh năm: 1990; nơi cư trú: Số D, ấp B, phường M, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

54. Ông Võ Nguyễn Hồng D3; sinh năm: 1992; nơi cư trú: Số I, Khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

55. Ông Bùi Minh T19; sinh năm: 1999; nơi cư trú: ấp L, xã C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

56. Ông Lê Thành C4; sinh năm: 1981; nơi cư trú: Số D, ấp S, xã P, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

57. Ông Âu Chí L6; sinh năm: 1994; nơi cư trú: Số A, đường H, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

58. Ông Dương Thế V4; sinh năm: 1993; nơi cư trú: Số E, đường C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

59. Ông Bùi Hoàng S3; nơi cư trú: Số B KDC I, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Hoàng S3: Bà Nguyễn Thị Cẩm T20; nơi cư trú: Số B KDC I, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Hoàng S3: Ông Trần Văn Á - luật sư của Văn phòng L9 thuộc Đoàn luật sư thành phố C; địa chỉ Văn phòng: Số A, đường T, phường T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Tấn P7; sinh năm: 1990; nơi cư trú: Khu phố B, xã T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Đăng K4; sinh năm: 1991; nơi cư trú: Số C, ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Ngọc S là người chuyên kinh doanh mua bán xe mô tô, cửa hàng tên Phát L7 tại địa chỉ: số C, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Sơ thường đấu giá mua xe mô tô bị các cơ quan chức năng trên cả nước tịch thu và bán đấu giá, về sửa chữa và tân trang lại để bán kiếm lời.

Năm 2018, S đến Công an thị xã K và Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh liên hệ đấu giá mua được một lô 45 xe mô tô các loại theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND thị xã K về việc bán tài sản tịch thu sung công quỹ Nhà nước cùng Hóa đơn số 0086815, ngày 07/8/2018 của Phòng tài chính kế hoạch, UBND thị xã K, giá 19.130.000 đồng. Sau đó, S đến Công an thị xã K gặp Lê Ngọc D4 là cán bộ Đội Cảnh sát kinh tế, Công an thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh để nhận hồ sơ của từng xe và nhận xe. Sơ nhận đủ hồ sơ 45 xe mô tô, hồ sơ tài liệu gồm: Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo từng xe. Bên cạnh đó, Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND thị xã K; Hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước số 0086815, ngày 07/8/2018 của Phòng T24, Ủy ban nhân dân thị xã K; kết luận giám định của Phòng K6, Công an tỉnh H; bảng kê chi tiết 45 xe mô tô thì chỉ nhận được một bản chính có dấu mộc tròn đỏ của các đơn vị có liên quan. Khi cần bán xe thì phải phô tô sao y, chứng thực các tài liệu này kèm theo từng hồ sơ xe, để đăng ký mới. Sau đó, D4 chuyển công tác về Phòng an ninh kinh tế, Công an tỉnh H nên thông báo lại cho S biết và nếu có yêu cầu về những vấn đề liên quan hồ sơ 45 xe mô tô trên thì liên hệ Nguyễn Phú K - Thượng úy, cán bộ Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế, Công an thị xã K (cũ), tỉnh Hà Tĩnh (Quyết định số 938/QĐ-CAT-PX01 ngày 18/5/2022 của Công an tỉnh H về việc phân công nhiệm vụ).

Đầu năm 2019, biết được trên thị trường loại xe mô tô hiệu Yamaha ZR125 đang được bán với giá thành cao, khoảng trên 200.000.000 đồng/xe, nhưng không được nhập khẩu chính ngạch, chỉ có xe hóa giá được phép mua bán. Do đó, S tìm mua các xe Yamaha ZR125 trên thị trường nội địa Việt Nam không có giấy tờ hợp lệ và liên hệ với K thỏa thuận làm giả tài liệu hồ sơ để chứng minh các xe này có nguồn gốc xuất xứ từ lô 45 xe mô tô mà S đã mua qua đấu giá từ Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã K, nhằm mục đích bán lại kiếm lời, cả hai thỏa thuận với nhau là S sẽ trả công cho K 10.000.000 đồng/xe. Khi mua được xe mô tô Yamaha ZR125 và tìm được khách hàng mua lại cần làm thủ tục đăng ký xe thì S gửi thông tin về đặc điểm xe như màu sắc, số khung, số máy, loại xe và những thông tin liên quan khác cho K. Căn cứ vào thông tin này, K lợi dụng chức vụ và nhiệm vụ được giao để làm giả 165 tài liệu các loại, gồm: Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của Công an thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh và Công văn trả lời xác minh xe có nguồn gốc. K đã soạn thảo văn bản tại Đội Cảnh sát kinh tế, Công an thị xã K, chèn hình ảnh chữ ký scan của lãnh đạo đơn vị vào văn bản, in ra rồi kẹp chung với các tài liệu khác và chuyển đến bộ phận văn thư để đóng dấu. Sau đó, K gửi các văn bản này vào Đồng Nai cho S bằng đường xe khách chạy tuyến Bắc - N. Tổng số tiền K mới nhận của S là 250.000.000 đồng, thì bị phát hiện nên chưa đưa đủ theo thỏa thuận.

Thông qua các đối tượng môi giới (chưa rõ nhân thân), S thu mua các xe mô tô Yamaha ZR125 cũ, với giá dao động từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng mỗi xe, rồi tiến hành lắp ráp, sửa chữa và tân trang lại. Sau đó, S làm giả 74 tài liệu các loại, gồm: Bảng kê chi tiết 45 xe mô tô 02 bánh đã qua sử dụng; Kết luận giám định của Phòng K6, Công an tỉnh H. Bảng hình thức thuê người soạn thông tin về đặc điểm màu sắc, số khung, số máy rồi dán đè lên thông tin của xe khác trong “Bảng kê chi tiết 45 xe mô tô 02 bánh đã qua sử dụng, kèm theo Hóa đơn bán tài sản số: 0086815 ngày 07/8/2018” tại thị xã K và thông tin xe trong kết luận giám định của Phòng K6, Công an tỉnh H, phô tô ra nhiều bản, đến Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và văn phòng C5 tại thị trấn L, huyện C, tỉnh Đồng Nai yêu cầu sao y, chứng thực. Sau khi các tài liệu làm giả đã được sao y, chứng thực, S bán cho Nguyễn Hữu T3 là chủ cửa hàng X, địa chỉ đường T, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ 17 xe mô tô loại Yamaha ZR125, T3 làm thủ tục đăng ký tại Phòng C6, Công an thành phố C rồi bán cho khách hàng. Sơ thuê Huỳnh Anh V2 làm dịch vụ đăng ký xe trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long 25 xe mô tô loại Yamaha ZR125 và 01 xe Suzuki Sport 110, chi phí 500.000 đồng/xe. Đối với 14 xe mô tô loại Yamaha ZR125, S tự đăng ký tại Phòng C6, Công an tỉnh L, Tiền Giang, Bình Dương. Bên cạnh đó, S bán cho Bùi Công K3 01 xe mô tô loại Yamaha ZR125, biển số 63B8-710.41 và 01 xe Honda Dream. Sau khi nhận xe, Bùi Công K3 sửa chữa, tân trang rồi bán cho Võ Nguyễn Hồng D3. Sau đó, D3 thuê Lưu Tấn T21 đăng ký tại Công an xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Sau đó, S cùng Nguyễn Trung H2 - chủ cửa hàng xe máy Nông Dân, địa chỉ tại đường A, phường C, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và Bùi Công K3 - cửa hàng xe máy Thịnh Bình T22, địa chỉ đường S, xa lộ H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tìm khách hàng bán các xe đã đăng ký. Tổng số tiền S mua 59 xe, mua phụ tùng tân trang lại xe, dùng tiền in ấn tài liệu giấy tờ giả, chi phí đi lại, ăn uống... và đưa tiền cho Bùi Công K3 theo thỏa thuận là 4.020.000.000 đồng. Sau khi bán những xe trên trừ các khoản chi phí S thu lợi bất chính được 730.000.000 đồng.

Năm 2021, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Phòng C6, Công an thành phố C phát hiện có dấu hiệu làm giả trong 17 hồ sơ các xe mô tô nêu trên nên đơn vị đã tiến hành rà soát, kiểm tra đối chiếu. Trên cơ sở đó, đơn vị đã ban hành Văn bản số 132/PC08-ĐK ngày 08/02/2022 về việc kiến nghị và gửi hồ sơ đến Phòng K6, Công an thành phố C đề nghị phối hợp xác minh làm rõ.

Qua quá trình điều tra mở rộng, Huỳnh Ngọc S và Nguyễn Phú K khai nhận: đã câu kết với nhau làm giả 59 hồ sơ xe mô tô, thuộc lô 45 xe mô tô mua theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Sau đó, S tự đi đăng ký 16 hồ sơ xe, đồng thời liên hệ T3 và V2 để làm thủ tục đăng ký 43 hồ sơ xe tại Phòng Cảnh sát giao thông, Công an thành phố C, Vĩnh Long, Long An, Cà Mau, Bình Dương, Bến Tre, Tiền Giang, Hưng Yên. Trong đó:

T3 đăng ký tại Phòng C6, Công an thành phố C 17 xe mô tô loại Yamaha ZR125 gồm xe có các biển số: 65B2-339.23; 65B2-448.56; 65B2-464.56; 65B2-470.99; 65B2-473.73; 65B2-489.01; 65B2-319.18; 65B2-293.07; 65B2-333.79;

65B2-450.65; 65B2-265.45; 65B2-374.20; 65B2-334.66; 65B2-307.99; 65B2-303.60; 65B2-299.79; 69B1-640.84.

Sơ thuê V2 đăng ký tại Phòng C6 và Công an xã P, tỉnh Vĩnh Long 25 xe mô tô loại Yamaha ZR125 gồm các biển số: 64B2-513.37; 64B2-504.91; 64B2-504.44; 64B2-566.33; 64B2-523.10; 64B2-512.35; 64B2-567.08; 64B2-591.54; 64B2-586.04; 64B2-587.07; 64B2-590.08; 64B2-590.66; 64B2-587.44; 64B2-568.44; 64B2-591.02; 64B2-580.94; 64B2-569.74; 64B2-545.33; 64B2-523.57; 64B2-485.96 và 64B2-623.83; 64B2-624.29; 64B2-623.82; 64B2-623.61; 64B2-600.75 và 01 xe Suzuki Sport 110 biển số 64B2-623.88.

Sơ tự đăng ký hoặc thuê người khác đăng ký nhưng không nhớ rõ người được thuê đăng ký tại Phòng C6, Công an tỉnh L và tỉnh Bình Dương 14 xe mô tô loại Yamaha ZR125 gồm các biển số: 62B1-694.15; 62B1-636.72; 62B1-631.91; 62B1-642.55; 62B1-675.48; 62B1-650.73; 62B1-589.12; 62B1-657.81; 62B1-674.89; 62B1-597.65; 62B1-679.72; 62B1-657.60; 61B2-368.20; 65B2-470.18 và 01 xe Honda Dream biển số 62B1-622.77.

Đối với xe mô tô loại Yamaha ZR125, biển số 63B8-710.41 do Sơ bán cho Bùi Công K3, Bùi Công K3 sửa chữa, tân trang lại rồi bán cho Võ Nguyễn Hồng D3. D3 thuê Lưu Tấn T21 đăng ký tại Công an xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Kết luận giám định số 13/PC45-KTHS ngày 06/6/2018 của Phòng K6, Công an tỉnh H kết luận trong các hồ sơ gốc này có sự khác nhau trong bảng kê về vị trí, thông tin, đặc điểm cho từng xe.

- Kết luận giám định số 15/KL-KTHS(TL) ngày 31/3/2022 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Bảng kê chi tiết 45 xe mô tô có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được làm giả tại trang 2 vị trí số thứ tự 15, 22, 23, 26, 32, 36 so với Bảng kê chi tiết 45 xe mô tô kèm theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND thị xã K.

- Kết luận giám định số 16/KL-PC09(TL) ngày 11/3/2022 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “C - CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một con dấu đóng ra.

Kết luận giám định số 18/KL-PC09(TL) ngày 15/3/2022 của Phòng K6, Công an thành phố C, kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “C - CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A18 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 23/KL-KTHS(TL) ngày 15/4/2022 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định:

+ Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG T.ĐỒNG NAI” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG T.ĐỒNG NAI” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A3 đến A16 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M4 đến M11 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Phong P8 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 và từ A11 đến A16 so với chữ ký của Nguyễn Phong P8 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M11 do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số 49/KL-PC09-TL ngày 30/6/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định: hình dấu tròn có nội dung “C - CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 50/KL-KTHS-TL ngày 30/6/2022 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Kết luận giám định số 13/PC45-KTHS ngày 06/6/2018 của Phòng K6, Công an tỉnh H có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được làm giả tại trang 2 vị trí số thứ tự 14, 17; trang 3 vị trí số thứ tự 25, 29, 35; trang 4 vị trí số thứ tự 38, 40 so với bản chính Kết luận giám định số 13/PC45-KTHS ngày 06/6/2018 của Phòng K6, Công an tỉnh H.

- Kết luận giám định số 51/KL-KTHS-TL ngày 05/7/2022 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Bảng kê chi tiết 45 xe mô tô có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được làm giả tại trang 2 vị trí số thứ tự 14, 17, 25; trang 3 vị trí số thứ tự 29, 35, 38, 40 so với bảng kê chi tiết 45 xe mô tô kèm theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND thị xã K.

- Kết luận giám định số 52/KL-PC09-TL ngày 05/7/2022 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định: hình dấu tròn có nội dung “C – CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A14 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 51/KL-KTHS-TL ngày 17/5/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định: Hình dấu tròn có nội dung “C – CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A42 so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 52/KL-KTHS-TL ngày 10/5/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: bảng kê chi tiết 45 xe mô tô có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được làm giả tại trang 1 vị trí số thứ tự 4, 6, 10, 13; trang 2 vị trí số thứ tự 15, 17, 20, 22, 25; trang 3 vị trí số thứ tự 31, 32, 39, 40, 41 so với bảng kê chi tiết 45 xe mô tô kèm theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND thị xã K.

- Kết luận giám định số 63/KL-KTHS-TL ngày 31/5/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định:

+ Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG TAM HIỆP T.P BIÊN HÒA T.ĐỒNG NAI” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A14 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M11 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Phong P8 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký của Nguyễn Phong P8 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Vũ Duy T23 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A4 đến A14 so với chữ ký của Vũ Duy T23 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M7 đến M11 do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số 64/KL-KTHS-TL ngày 10/6/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định:

+ Hình dấu tròn có nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN THỊ TRÚC LINH H.CẨM MỸ - T. ĐỒNG NAI S.Đ.K.H.Đ:32-C.T.H.D” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A7 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Trần Thị Trúc L3 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 so với chữ ký của Trần Thị Trúc L3 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số 65/KL-KTHS-TL ngày 18/6/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định: Hình dấu tròn có nội dung “C – CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A20 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M10 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 98/KL-KTHS-TL ngày 26/7/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: bảng kê chi tiết 45 xe mô tô có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được làm giả tại trang 2 vị trí số thứ tự 17 so với bảng kê chi tiết 45 xe mô tô kèm theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND thị xã K.

- Kết luận giám định số 97/KL-KTHS-TL ngày 26/7/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “C, CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 96/KL-KTHS-TL ngày 31/7/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định:

+ Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG TAM HIỆP T.P BIÊN HÒA T.ĐỒNG NAI” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với

hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Phong P8 trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1, A2 so với chữ ký của Nguyễn Phong P8 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số 99/KL-KTHS-TL ngày 31/7/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Kết luận giám định số 13/PC45-KTHS ngày 06/6/2018 của Phòng K6, Công an tỉnh H có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được làm giả tại trang 2 vị trí số thứ tự 17 so với bản chính Kết luận giám định số 13/PC45-KTHS ngày 06/6/2018 của Phòng K6, Công an tỉnh H.

- Kết luận giám định số 174/KL-KTHS-TL ngày 20/12/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định:

+ Hình dấu tròn có nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN THỊ TRÚC LINH H.CẨM MỸ - T. ĐỒNG NAI S.Đ.K.H.Đ:32-C.T.H.D” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A5 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Trần Thị Trúc L3 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 so với chữ ký của Trần Thị Trúc L3 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số 172/KL-KTHS-TL ngày 29/11/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Bảng kê chi tiết 45 xe mô tô có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được làm giả tại trang 1 vị trí số thứ tự 6, 9; trang 2 vị trí số thứ tự 15, 18, 21, 24, 27; trang 3 vị trí thứ tự 30, 31, 33, 38, 39, 41 so với Bảng kê chi tiết 45 xe mô tô kèm theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của UBND thị xã K.

- Kết luận giám định số 173/KL-KTHS-TL ngày 13/12/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “C - CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A40 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 175/KL-KTHS-TL ngày 20/12/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định:

+ Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG TAM HIỆP T.P BIÊN HÒA T.ĐỒNG NAI” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M9, M10 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG TAM HIỆP T.P BIÊN HÒA T.ĐỒNG NAI” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2 đến A15 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M8 do cùng một con dấu đóng ra.

- Kết luận giám định số 176/KL-KTHS-TL ngày 29/11/2024 của Phòng K6, Công an thành phố C kết luận về đối tượng giám định:

+ Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH *CÔNG AN THỊ XÃ KỲ ANH” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M10 do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH *CÔNG AN THỊ XÃ KỲ ANH” đóng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2 đến A7 so với hình dấu tròn có cùng nội dung đóng trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M9 do cùng một con dấu đóng ra.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2025/HS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ quyết định như sau:

- Căn cứ vào: Điểm a, điểm c khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 55 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Huỳnh Ngọc S; điểm a khoản 4 Điều 359, điểm b, điểm s, điểm t, điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Phú K.

- Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Ngọc S phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Nguyễn Phú K phạm tội “Giả mạo trong công tác”.

- Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Ngọc S: 03 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 03 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Ngọc S: 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được khấu trừ vào ngày tạm giữ tạm giam, từ ngày 08/5/2023, đến ngày 02/10/2023 là 04 tháng 24 ngày.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Phú K 08 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/5/2023.

- Về trách nhiệm dân sự: Đối với xe biển số 62B1-679.72, số khung PMYKE 0600G0174987, số máy E101EK 174987, buộc Huỳnh Ngọc S và Nguyễn Thành H3 Trung liên đới trả lại Nguyễn Văn Hoàng P6 số tiền 320.000.000 đồng; Đối với xe biển số 65B2-777.77, số máy E101EK302828; Số khung PMYKE0600H0302828, buộc Huỳnh Ngọc S và Nguyễn Văn T liên đới trả lại Bùi Hoàng S3 và Nguyễn Thị Cẩm T20 số tiền 540.000.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về trách nhiệm dân sự liên quan các trường hợp khác, xử lý tiền thu lợi bất chính, về xử lý vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

* Ngày 10/10/2025, bị cáo Huỳnh Ngọc S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

* Ngày 21/11/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp

phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại phần trách nhiệm dân sự của ông Nguyễn Văn T.

* Ngày 27/10/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Thành Hiếu T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét lại phần trách nhiệm dân sự của ông Nguyễn Thành Hiếu T1.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Huỳnh Ngọc S thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm hình phạt và không buộc bị cáo liên đới với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bồi thường thiệt hại theo quyết định của bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần trách nhiệm dân sự của ông Nguyễn Văn T, không thống nhất liên đới với bị cáo Huỳnh Ngọc S bồi thường thiệt hại cho ông Bùi Hoàng S3 và Nguyễn Thị Cẩm T20 số tiền 540.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Thành Hiếu T1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T1 có văn bản đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần trách nhiệm dân sự của ông Nguyễn Thành Hiếu T1, không thống nhất liên đới với bị cáo Huỳnh Ngọc S bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn Hoàng P6.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Ngọc S K5 nhận hành vi phạm tội đã thực hiện. Trong vụ án này, có dấu hiệu gian dối chiếm đoạt tài sản đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người mua xe mô tô từ bị cáo S. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phần trách nhiệm dân sự buộc bị cáo liên đới trả lại tiền mua xe cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là không đúng quy định của pháp luật. Đối với kháng cáo của T, T1 cần phải được xem xét lại khi vụ án được điều tra, truy tố, xét xử lại. Xét thấy, cấp sơ thẩm còn nhiều thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo S chưa được xử lý đầy đủ, thiếu sót này của cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 và Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025), hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ điều tra lại.

- Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Ngọc S trình bày: Thống nhất với tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo S. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt và xem xét không buộc bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại. Thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, nhằm làm rõ trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị cáo và nếu Hội đồng xét xử hủy bản án thì cũng

cần lưu ý việc bị cáo S3 và ông T3 đã thống nhất việc hoàn trả tiền mua bán xe và khi điều tra lại cần làm rõ việc bị cáo làm hồ sơ giả để hưởng lợi chứ không trực tiếp bán một số xe mô tô.

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, làm rõ những nội dung liên quan phân trách nhiệm dân sự, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Đồng thời, đề nghị lưu ý việc Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện không đầy đủ theo quy định của pháp luật việc tổng đạt văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Bùi Hoàng S3 trình bày: Không cần thiết hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, bởi vì vụ án này đã được điều tra, truy tố, xét xử trong thời gian dài, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các cửa hàng kinh doanh xe máy của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Trường hợp bị cáo S có dấu hiệu phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thì có thể kiến nghị, tách giải quyết bằng vụ án khác. Đối với phân trách nhiệm dân sự thì Tòa án cấp phúc thẩm hoàn toàn có thể giải quyết, trường hợp không đủ điều kiện thì tách thành vụ án dân sự khác. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo S, buộc ông T hoàn trả cho ông S3, bà T20 số tiền 540.000.000 đồng.

- Nói lời sau cùng tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Huỳnh Ngọc S xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt và không buộc bị cáo liên đới bồi thường cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Phú K vắng mặt vì lý do bất khả kháng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Thành Hiếu T1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng vắng mặt không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Xét sự vắng mặt của họ là không gây cản trở cho việc xét xử vụ án, căn cứ vào các điều 351 và 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024, 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc S lập và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 10/10/2025; Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành H3 Trung lập ngày 24/10/2025 gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 27/10/2025 (theo dấu bưu chính

nơi gửi) và Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T lập ngày 21/11/2025 gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 21/11/2025 (theo dấu bưu chính nơi gửi) là đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024, 2025). Tại phiên tòa, bị cáo S thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm hình phạt và không buộc bị cáo liên đới với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bồi thường thiệt hại theo quyết định của bản án sơ thẩm. Căn cứ vào các điều 342 và 345 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024, 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Thành Hiếu T1, Nguyễn Văn T theo trình tự phúc thẩm.

[3] Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Huỳnh Ngọc S nhận: Từ năm 2019, bị cáo Huỳnh Ngọc S tự mình thực hiện và câu kết với bị cáo Nguyễn Phú K làm giả tài liệu để hợp thức hóa đăng ký sở hữu đối với xe mô tô không có hồ sơ đăng ký sở hữu hợp pháp được S mua trên thị trường với giá mỗi chiếc từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng. Huỳnh Ngọc S đã làm giả 74 tài liệu các loại và câu kết với bị cáo K làm giả 165 tài liệu các loại. Bị cáo S đã sử dụng các tài liệu giả trên để tự mình hoặc nhờ người khác thực hiện thủ tục đăng ký sở hữu 57 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha ZR125, 01 xe Honda Dream, 01 xe Suzuki Sport 110 không có hồ sơ đăng ký sở hữu hợp pháp để bán ra thị trường với giá mỗi chiếc từ 175.000.000 đồng đến 560.000.000 đồng. Bị cáo K thu lợi bất chính từ số tiền bị cáo S chi trả là 250.000.000 đồng. Sau khi trừ các khoản chi phí, bị cáo S thu lợi bất chính 730.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận bị cáo Huỳnh Ngọc S phạm các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và kết luận bị cáo Nguyễn Phú K phạm tội “Giả mạo trong công tác” là có căn cứ. Tuy nhiên, trong vụ án này, ngoài hành vi làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, bị cáo S còn có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của những người mua xe mô tô từ bị cáo, cụ thể là bị cáo S đã làm, sử dụng tài liệu giả để hợp thức hóa thủ tục đăng ký quyền sở hữu các xe mô tô không hợp pháp rồi bán lại cho người mua thu lợi bất chính, hành vi của bị cáo S đã làm thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của người mua xe mô tô từ bị cáo S và làm thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc điều tra, làm rõ hành vi gian dối, chiếm đoạt tài sản của bị cáo S là căn cứ quan trọng để làm cơ sở xem xét toàn diện trách nhiệm hình sự đối với bị cáo S và bị cáo K trong vụ án và là căn cứ giải quyết phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng của vụ án nhưng việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo S, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Hoàng S3. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng

hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2024, 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại. Đối với nội dung kháng cáo của bị cáo S, nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Văn T và Nguyễn Thành Hiếu T1, về việc yêu cầu xem xét phân trách nhiệm dân sự sẽ được xem xét khi vụ án được xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024, 2025) và điểm f khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại nên bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024, 2025).

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2025/HS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ để điều tra lại. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ để điều tra lại.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Căn cứ vào: khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024, 2025) và điểm f khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Huỳnh Ngọc S (tên gọi khác: S3) không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thành Hiếu T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GD, KT 1-TANDTC (01);
- VKSND TP. Cần Thơ (01);
- TAND khu vực X - Cần Thơ (02);
- VKSND khu vực X - Cần Thơ (01);
- CQCSĐT - Công an TP. Cần Thơ (02);
- CQTHAHS - Công an TP. Cần Thơ (02);
- Phòng THADS khu vực X - Cần Thơ (01);
- UBND phường Đông Trĩ, tỉnh Hà Tĩnh (01);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

- CA phường Đông Trĩ, tỉnh Hà Tĩnh (01);
- UBND phường Linh Xuân, TP. HCM (01);
- CA phường Linh Xuân, TP. HCM (01);
- Trại giam Cái Tàu, Bộ Công an (01);
- Bị cáo (02);
- Người TGTT khác (63);
- P.GĐ, KT, TTr & THA-TAND TP. CT (01);
- Phòng HSNV-Công an TP. Cần Thơ (01);
- Lưu HSVA, THS (04).

Lê Thanh Vũ